

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 21



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Thang Đức Thắng	Chủ tịch
Bà Chu Thị Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thang Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Thang Thị Bích Liên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020, từ trang 03 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Hồng Quân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2020-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận

Phường Tân Thuận Đông, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		957.302.610.664	1.031.935.566.273
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	432.713.203.502	355.404.426.990
1. Tiền	111		22.415.999.699	51.658.362.546
2. Các khoản tương đương tiền	112		410.297.203.803	303.746.064.444
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	429.534.320.173	622.466.776.527
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		429.534.320.173	622.466.776.527
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.167.369.576	50.871.776.088
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	87.016.513.692	45.448.388.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.335.641.370	739.185.269
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.878.673.325	11.116.635.225
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.063.458.811)	(6.432.433.077)
IV. Hàng tồn kho	140		769.438.290	1.073.333.862
1. Hàng tồn kho	141		769.438.290	1.073.333.862
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.118.279.123	2.119.252.806
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.118.279.123	2.119.252.806
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.824.602.636	73.772.443.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.179.646.550	2.179.646.550
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	4.536.337.731	4.536.337.731
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(2.356.691.181)	(2.356.691.181)
II. Tài sản cố định	220		8.125.421.118	9.488.721.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	8.125.421.118	9.488.721.386
- Nguyên giá	222		84.836.390.029	82.847.800.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.710.968.911)	(73.359.078.643)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		703.384.881	703.384.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(703.384.881)	(703.384.881)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	8.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.000.000.000	8.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.684.980.000	3.684.980.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		50.519.534.968	54.104.075.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	48.618.732.878	52.203.273.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.900.802.090	1.900.802.090
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.026.127.213.300	1.105.708.009.819

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận

Phường Tân Thuận Đông, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		322.680.802.731	287.792.724.762
I. Nợ ngắn hạn	310		322.680.802.731	287.792.724.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	24.193.873.822	21.581.046.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	81.105.925.509	57.432.572.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.903.082.263	11.960.722.192
4. Phải trả người lao động	314		7.560.762.625	4.438.013.275
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	77.201.387.682	101.185.887.682
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.405.753.699	3.239.949.481
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		749.715.000	756.720.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		112.560.302.131	87.197.812.965
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		703.446.410.569	817.915.285.057
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	703.446.410.569	817.915.285.057
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147.873.360.000	147.873.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147.873.360.000	147.873.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.208.703.645	36.208.703.645
3. Cổ phiếu quỹ	415		(721.035.000)	(451.410.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		520.085.381.924	634.284.631.412
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		436.982.629.430	407.137.444.838
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		83.102.752.494	227.147.186.574
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.026.127.213.300	1.105.708.009.819



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận
Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		621.535.636.361	549.451.688.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12.619.412.492	11.610.470.376
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	608.916.223.869	537.841.218.485
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	20	160.548.759.847	117.661.566.636
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		448.367.464.022	420.179.651.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	50.236.945.044	51.838.520.049
7. Chi phí tài chính	22		109.910.324	7.679
8. Chi phí bán hàng	25	23	53.832.291.958	42.999.331.855
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	122.359.920.887	113.385.759.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		322.302.285.897	315.633.073.047
11. Thu nhập khác	31		144.314.959	142.698.048
12. Chi phí khác	32		1.918.550.234	533.265.820
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(1.774.235.275)	(390.567.772)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		320.528.050.622	315.242.505.275
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	64.459.158.962	62.856.742.415
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		256.068.891.660	252.385.762.860



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thăng Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận

Phường Tân Thuận Đông, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DNBan hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	320.528.050.622	315.242.505.275
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.351.890.268	5.144.981.475
Các khoản dự phòng	03	631.025.734	574.247.683
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(72.118.427)	(1.096.016.505)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(50.053.795.097)	(50.559.897.753)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	274.385.053.100	269.305.820.175
Thay đổi các khoản phải thu	09	(43.235.619.222)	21.184.866.240
Thay đổi hàng tồn kho	10	303.895.572	(657.026.953)
Thay đổi các khoản phải trả	11	7.350.975.182	(91.869.376.668)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.585.514.325	3.250.559.782
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(67.958.121.823)	(63.121.458.053)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	95.000.000	37.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(339.200.000)	(1.473.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	174.187.497.134	136.656.784.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(1.988.590.000)	(6.445.866.615)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	167.441.934
3. Tiền chi gửi tiền ngân hàng có kỳ hạn	23	(1.007.394.677.874)	(1.074.545.764.244)
4. Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	1.200.327.134.228	967.051.400.217
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	51.362.795.097	49.841.952.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	242.306.661.451	(63.930.836.022)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.284.641.600
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(269.625.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(338.987.875.500)	(42.120.585.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(339.257.500.500)	(11.835.943.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	77.236.658.085	60.890.005.101
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	355.404.426.990	292.899.716.023
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	72.118.427	1.614.705.866
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	432.713.203.502	355.404.426.990



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận

Phường Tân Thuận Đông, Quận 7

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305045911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và các giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần FPT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 580 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 550 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lập trình máy vi tính; cổng thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 02 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị khoản đầu tư (VND)	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	Số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	3.000.000.000	60%	Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ trực tuyến quốc tế FPT	Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành, số 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	5.000.000.000	100%	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
		8.000.000.000		

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

8



Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con và công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng đầu tư được trích lập theo quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Thiết bị văn phòng	2 - 5
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	88.003.735	47.863.507
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.327.995.964	51.610.499.039
Các khoản tương đương tiền	410.297.203.803	303.746.064.444
	432.713.203.502	355.404.426.990

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi với thời hạn trong vòng 3 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất 0% một năm (năm 2018: 0% một năm) và Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 0,8% đến 5,5% một năm (năm 2018: từ 1% đến 5,5% một năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)		427.534.320.173		620.466.776.527
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ		1.850.000.000		1.850.000.000
Đầu tư FPT				
Công ty TNHH Đầu tư FC		150.000.000		150.000.000
	429.534.320.173	429.534.320.173	622.466.776.527	622.466.776.527

(*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 6,6% đến 7,8% một năm (năm 2018: từ 6,5% đến 8,2% một năm).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT				
- Đầu tư vào đơn vị khác	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
Đó				
	11.684.980.000	(3.684.980.000)	11.684.980.000	(3.684.980.000)
				8.000.000.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Các khoản phải thu khách hàng khác	82.248.120.365	37.023.414.806
	82.248.120.365	37.023.414.806
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)		
	4.768.393.327	8.424.973.865
	87.016.513.692	45.448.388.671

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Dự thu lãi tiền gửi	9.790.000.000	-	11.099.000.000	-
Tạm ứng người lao động	28.500.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	6.220.000	-	6.220.000	-
Phải thu khác	53.953.325	-	11.415.225	-
	9.878.673.325	-	11.116.635.225	-
b. Dài hạn				
Phải thu tạp chí Thế giới Vi tính	2.356.691.181	(2.356.691.181)	2.356.691.181	(2.356.691.181)
Ký quỹ, ký cược	2.179.646.550	-	2.179.646.550	-
	4.536.337.731	(2.356.691.181)	4.536.337.731	(2.356.691.181)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty trích lập dự phòng 100% với số tiền 2.356.691.181 đồng cho khoản phải thu dài hạn Tạp chí Thế giới Vi tính - PC World Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.356.691.181 đồng).

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Khách hàng trên Senpay	2.345.485.994	-	2.345.485.994	2.345.485.994	-	2.345.485.994
Các khách hàng khác	5.275.114.018	557.141.200	4.717.972.818	4.644.609.765	557.662.682	4.086.947.083
	7.620.600.012	557.141.201	7.063.458.811	6.990.095.759	557.662.682	6.432.433.077

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước khác	2.118.279.123	2.119.252.806
	2.118.279.123	2.119.252.806
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng (*)	46.045.739.313	48.162.784.780
Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác	2.572.993.565	4.040.488.740
	48.618.732.878	52.203.273.520

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	557.205.703	79.894.577.526	2.396.016.800	82.847.800.029
Tăng trong năm	-	1.988.590.000	-	1.988.590.000
Số dư cuối năm	557.205.703	81.883.167.526	2.396.016.800	84.836.390.029
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	515.294.875	72.521.469.480	322.314.288	73.359.078.643
Khấu hao trong năm	16.102.581	2.936.451.554	399.336.133	3.351.890.268
Số dư cuối năm	531.397.456	75.457.921.034	721.650.421	76.710.968.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	41.910.828	7.373.108.046	2.073.702.512	9.488.721.386
Tại ngày cuối năm	25.808.247	6.425.246.492	1.674.366.379	8.125.421.118

Nguyên giá của tài sản cổ định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 58.611.981.273 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 58.611.981.273 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Doanh thu chưa thực hiện VND
Số dư đầu năm trước	1.900.802.090
Chuyển vào lợi nhuận	-
Số dư đầu năm nay	1.900.802.090
Chuyển vào lợi nhuận	-
Số dư cuối năm nay	1.900.802.090

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba				
- Phải trả người bán khác	6.347.452.328	6.347.452.328	3.882.100.999	3.882.100.999
	6.347.452.328	6.347.452.328	3.882.100.999	3.882.100.999
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)				
	17.846.421.494	17.846.421.494	17.698.945.237	17.698.945.237
	24.193.873.822	24.193.873.822	21.581.046.236	21.581.046.236

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	5.237.492.482	50.281.362.797	50.698.305.536	4.820.549.743
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.969.526.773	70.131.585.944	67.958.121.823	8.142.990.894
Thuế thu nhập cá nhân	685.408.047	13.129.424.763	12.989.737.165	825.095.645
Các loại thuế khác	68.294.890	1.471.204.974	1.425.053.883	114.445.981
	11.960.722.192	135.013.578.478	133.071.218.407	13.903.082.263

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích lương	69.400.000.000	94.000.000.000
Chi phí khác	7.801.387.682	7.185.887.682
	77.201.387.682	101.185.887.682

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, các cổ đông của Công ty bao gồm:

Tên cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần FPT	3.515.752	23,86	35.157.520.000	3.515.752	23,85	35.157.520.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.327.758	56,51	83.277.580.000	8.327.758	56,49	83.277.580.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dữ liệu Công nghệ Thông tin Vina	980.803	6,66	9.808.030.000	980.803	6,65	9.808.030.000
Cổ đông phổ thông khác	1.911.632	12,97	19.116.320.000	1.917.882	13,01	19.178.820.000
	14.735.945	100	147.359.450.000	14.742.195	100	147.421.950.000

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn chủ sở hữu được duyệt	14.787.336	147.873.360.000	14.787.336	147.873.360.000
Vốn chủ sở hữu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.085.336	140.853.360.000	14.085.336	140.853.360.000
Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng (*)	702.000	7.020.000.000	702.000	7.020.000.000
	14.787.336	147.873.360.000	14.787.336	147.873.360.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	(51.391)	(721.035.000)	(45.141)	(451.410.000)
	(51.391)	(721.035.000)	(45.141)	(451.410.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.040.195	140.401.950.000	14.040.195	140.401.950.000
Cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng (*)	695.750	6.957.500.000	702.000	7.020.000.000
	14.735.945	147.359.450.000	14.742.195	147.421.950.000

(*) Các cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm hoàn thành phát hành ngày 15 tháng 10 năm 2018.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản thuần của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Tính hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	140.853.360.000	12.944.062.045	(451.410.000)	449.258.029.838	602.604.041.883
Phát hành cổ phiếu	7.020.000.000	23.264.641.600	-	-	30.284.641.600
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	252.385.762.860	252.385.762.860
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(25.238.576.286)	(25.238.576.286)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(42.120.585.000)	(42.120.585.000)
Số dư đầu năm nay	147.873.360.000	36.208.703.645	(451.410.000)	634.284.631.412	817.915.285.057
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	256.068.891.660	256.068.891.660
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	-	(338.989.025.000)	(338.989.025.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (***)	-	-	-	(25.606.689.166)	(25.606.689.166)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(269.625.000)	-	(269.625.000)
Truy thu thuế	-	-	-	(5.672.426.982)	(5.672.426.982)
Số dư cuối năm nay	147.873.360.000	36.208.703.645	(721.035.000)	520.085.381.924	703.446.410.569

(*): Số tiền Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 đã được chính thức phê duyệt theo Nghị quyết số 01-2019/NQ/FO-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019.

(**): Tại ngày 25 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết số 01-2019/NQ/FO-ĐHĐCĐ với số tiền là 191.629.575.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này.

Tại ngày 01 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị phê duyệt việc chia cổ tức đợt 1 năm 2019 bằng tiền mặt theo thông báo số 05-2019/FO/TB với tổng số tiền là 147.359.450.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã thanh toán toàn bộ số cổ tức này. Số tiền chi trả cổ tức chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trong năm 2020.

(***): Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Nghị quyết số 01-2019/NQ/FO-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019. Số tiền trích quỹ chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trong năm 2020.

17. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	5.772.206	3.355.588

18. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ quảng cáo thông qua các trang báo điện tử trực tuyến. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

19. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Tổng doanh thu cung cấp dịch vụ	621.535.636.361	549.451.688.861
- Doanh thu dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	607.234.682.533	536.750.917.842
- Doanh thu khác	14.300.953.828	12.700.771.019
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.619.412.492	11.610.470.376
- Chiết khấu thương mại	11.787.345.311	10.785.106.263
- Hàng bán bị trả lại	832.067.181	825.364.113
	608.916.223.869	537.841.218.485

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện	153.614.122.911	111.350.027.905
Giá vốn khác	6.934.636.936	6.311.538.731
	160.548.759.847	117.661.566.636

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	204.310.166.910	179.124.473.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.351.890.268	5.144.981.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.018.431.587	55.178.328.512
Các chi phí khác	75.060.483.927	34.598.873.861
	336.740.972.692	274.046.657.808

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	50.053.795.097	50.440.952.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	183.149.947	1.397.567.363
	50.236.945.044	51.838.520.049

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	91.606.963.110	81.752.385.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.469.155.387	903.433.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.019.152.710	29.594.766.779
Chi phí khác	1.264.649.680	1.135.174.115
	122.359.920.887	113.385.759.317
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	43.303.270.000	34.072.632.930
Chi phí khấu hao	11.212.121	11.212.121
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.327.991.354	1.497.118.052
Chi phí khác	9.189.818.483	7.418.368.752
	53.832.291.958	42.999.331.855

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	320.528.050.622	315.242.505.275
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(4.352.609.730)	(4.280.491.303)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.120.353.915	3.321.698.103
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	322.295.794.807	314.283.712.075
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64.459.158.962	62.856.742.415

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2018: 20%) trên thu nhập tính thuế.

25. CAM KẾT CHO THUÊ/THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên cho thuê

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	12.745.725.747	12.493.492.905

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	10.336.437.000	2.138.819.000
Trên 1 năm đến 5 năm	1.808.495.000	-
	12.144.932.000	2.138.819.000

Các cam kết cho thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty sẽ thu từ việc cho thuê văn phòng với thời hạn từ 1 đến 2 năm.

Công ty là bên đi thuê

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	14.955.586.200	15.916.966.200

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	10.224.303.909	9.231.778.925
Trên 1 năm đến 5 năm	5.371.003.615	7.082.195.412
	15.595.307.524	16.313.974.337

Các cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần FPT
 Công ty Cổ phần Viễn thông FPT
 Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT
 Trường Đại học FPT
 Công ty TNHH Thương mại FPT
 Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT
 Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ
 Công ty TNHH Nội dung số FPT
 Công ty TNHH Truyền thông FPT
 Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT
 Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận
 Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT
 Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate
 Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue
 Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT
 Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT

Mối quan hệ

Công ty mẹ của tập đoàn
 Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thương mại FPT	-	233.646.625
Công ty Cổ phần FPT	1.353.725.715	1.488.860.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	643.066.488	384.167.227
Trường Đại học FPT	641.870.910	17.000.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.689.566.697	6.025.927.205
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.359.817.131	2.489.684.781
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	8.259.731.976	7.053.002.233
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT Adtrue	26.154.835.650	48.663.383.437
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	14.460.848.490	22.187.095.859
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	2.490.878.905	4.618.150.800
Công ty Cổ phần FPT	8.957.275.967	8.640.425.264
Công ty TNHH Thương mại FPT	499.243.634	1.295.448.167
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	307.364.770	424.573.719
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	38.183.459	109.025.280
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	3.429.219.464	3.124.114.259
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	20.000.000	38.000.000
Chi trả cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	80.862.296.000	10.547.256.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	191.538.434.000	24.983.274.000

Công ty thuê văn phòng từ Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận và trả trước tiền thuê văn phòng cho cả thời gian thuê như trình bày ở Thuyết minh số 9.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	5.413.866.536	5.361.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ	1.579.720.842	1.549.301.791
Công ty TNHH Truyền thông FPT	-	548.850.106
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	149.920.000	26.400.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	334.989.911	725.899.527
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	215.069.241	216.771.091
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT	85.691.488	85.691.488
Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue	2.357.984.132	5.262.249.653
Các bên liên quan khác	45.017.713	9.810.209
	4.768.393.327	8.424.973.865

Trả trước người bán

Công ty TNHH MTV viễn thông quốc tế FPT	801.947.300	-
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	602.100.000	602.100.000
	1.404.047.300	602.100.000

Các khoản phải trả người bán

Công ty Cổ phần FPT	246.290.824	7.377.417
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	3.440.522.508	3.439.554.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate	8.818.838.132	8.818.838.132
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	316.182.315	326.817.317
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT	5.023.865.335	5.023.865.335
Các bên liên quan khác	722.380	82.492.528
	17.846.421.494	17.698.945.237

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	-	144.749.955
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT	-	173.779.400
	-	318.529.355

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 9.790.000.000 đồng (năm 2018: 11.099.000.000 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu

Lã Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Thăng Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 27 tháng 3 năm 2020